

Số: 87/TB-THPT NĐT

Vụ Bản, ngày 27 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025

STT	NỘI DUNG	CHIA THEO KHỐI LỚP		
		LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
1	Điều kiện tuyển sinh	Trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025 do Sở GD&ĐT tổ chức	Đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với các học sinh chuyển từ trường khác về phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>1. Đối với lớp 12 (Học theo CT GDPT 2018): Tiếp tục học các môn học bắt buộc và các môn học lựa chọn ở lớp 11.</p> <p>2. Đối với lớp 11 (Học theo CT GDPT 2018): Tiếp tục học các môn học bắt buộc và các môn học lựa chọn ở lớp 10. Nếu học sinh có nhu cầu thay đổi môn học lựa chọn thì phải viết đơn và cam kết tự học bổ sung nội dung chương trình (có ý kiến xác nhận đồng ý của cha, mẹ hoặc người đỡ đầu học sinh); Nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra, đánh giá việc tự học, bù đắp nội dung chương trình của học sinh. Trên cơ sở kết quả kiểm tra và khả năng đáp ứng về CSVC và đội ngũ nhà trường sẽ công bố danh sách những học sinh được thay đổi môn học lựa chọn.</p> <p>3. Đối với lớp 10 (Học theo CT GDPT 2018): Mỗi lớp phải học 06 môn học bắt buộc, và các hoạt động giáo dục bắt buộc gồm: Môn Ngữ văn, Toán học, Tiếng anh, Lịch sử, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh; Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp; Giáo dục địa phương. Đồng thời phải học các môn học lựa chọn theo 01 trong 02 tổ hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhóm lớp KHTN (Dự kiến 04 lớp): Các môn học tự chọn: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học. Các chuyên đề lựa chọn cụ thể theo từng lớp như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Lớp 10A1, 10A2: Toán, Vật lý, Hóa học. Định hướng môn thi tốt nghiệp gồm: Toán, Văn, Vật lý, Hóa học.+ Lớp 10A3: Toán, Văn, Vật lý. Định hướng môn thi tốt nghiệp gồm: Toán, Văn, Vật lý, Tiếng anh.+ Lớp 10A4: Toán, Hóa học, Sinh học. Định hướng môn thi tốt nghiệp gồm: Toán, Văn, Hóa học, Sinh học.- Nhóm lớp KHXX (Dự kiến 03 lớp): Các môn học tự chọn: Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp. Các chuyên đề lựa chọn cụ thể theo từng lớp như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Lớp 10A5: Toán, Văn, Lịch sử. Định hướng môn thi tốt		

		<p>ng nghiệp gồm: Toán, Văn, Tiếng anh, Lịch sử. + Lớp 10A6: Toán, Văn, Lịch sử. Định hướng môn thi tốt nghiệp gồm: Toán, Văn, Lịch sử, Địa lý. + Lớp 10A7: Toán, Văn, Địa lý. Định hướng môn thi tốt nghiệp gồm: Toán, Văn, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật.</p> <p>Chú ý: Khi có danh sách trúng tuyển vào lớp 10, trường THPT Nguyễn Đức Thuận sẽ cho các em học sinh trúng tuyển đăng ký lựa chọn các lớp học theo tổ hợp môn học tự chọn và chuyên đề lựa chọn dựa vào định hướng nghề nghiệp; điều chỉnh lại một số tổ hợp môn ở một số lớp học hoặc cơ cấu lớp dựa trên nguyện vọng của học sinh và khả năng đáp ứng của nhà trường.</p>
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình thông qua Sổ liên lạc điện tử, nhóm Zalo của các lớp, qua điện thoại... - Gia đình luôn quan tâm và phối hợp với nhà trường để chuẩn bị tốt các điều kiện học tập cho các em học sinh.
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao, chuẩn bị tốt các hành trang để hòa nhập với cuộc sống.
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo học sinh được tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt: HĐ trải nghiệm sáng tạo; Ngoại khóa; Hướng nghiệp; Tư vấn tâm lý học đường; Giáo dục giới tính; An toàn giao thông...
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>Đảm bảo HS đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. - Các năng lực: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất <p>- Kết quả giáo dục:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đạo đức học sinh: 100% học sinh có hạnh kiểm khá tốt. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Tỷ lệ lên lớp thẳng đạt 98% trở lên; 100% học sinh lớp 12 được công nhận tốt nghiệp THPT, Điểm Trung bình thi TN THPT đúng thứ 20 trở lên. - Sức khỏe: Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe học đường, phòng chống dịch bệnh.

6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	98% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 11	98% học sinh có đủ khả năng học tập lên lớp 12	100% học sinh có đủ khả năng học tập lên Đại học; Cao đẳng; Trung học CN, học nghề
---	--	--	--	--

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quang Đức

Số: 88/TB-THPT NĐT

Vụ Bản, ngày 27 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm Học kỳ I năm học 2023-2024	845	282	293	270
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	794 93,96%	262 92,81%	266 90,78%	266 98,5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49 5,7%	18 6,38%	27 9,22%	4 1,48%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,12%	1 0,35%	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,12	1 0,35%	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực Học kỳ I năm học 2023-2024	845	282	293	270
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	249 29,47%	52 18,4%	71 24,23%	126 46,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	475 56,21%	163 57,8%	168 57,34%	144 53,3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	111 13,14%	61 21,63%	50 17,06%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	10 1,18	6 2,13%	4 1,37%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2022-2023	0	0	0	0
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	791	290 98,9%	269 99,26%	232 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	317 39,82%	73 24,91%	91 33,58%	153 65,85%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	394 49,5%	180 61,43%	135 49,82%	79 34,05%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5	3 1,1%	2 0,74%	0 0%

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4	2	2	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	%	0 0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5	1	4	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, các cuộc thi, hội thi, Olympic, giao lưu...				
1	Cấp tỉnh/thành phố	52	4	25	23
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm 2023	250	-	-	250
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	250	-	-	250
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	75%	-	-	75%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	343/419	132/147	104/130	147/142
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quang Đức
Trần Quang Đức

Số: 89/TB-THPTNDT

Vụ Bản, ngày 27 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	1,4m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	1,4m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	842	40,1
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	15.431	18,3
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	10.000	11,8
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1117 m ²	1,33 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	260 m ²	0,31m ² /học sinh

3	Diện tích thư viện (m ²)	36m ²	0,04m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	936 m ²	1,11m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	36 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	
1.1	Khối lớp 10	3	
1.2	Khối lớp 11	3	
1.3	Khối lớp 12	3	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	6	
2.1	Khối lớp 10	2	
2.2	Khối lớp 11	2	
2.3	Khối lớp 12	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	01/01 lớp
2	Cát xét	2	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quang Đức

5	Thư viện	1					1							
6	Thiết bị thí nghiệm	0					0							
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	NV Công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	3					3							
10	Phục vụ	2					1	1						

Thủ trưởng đơn vị



Trần Quang Đức